

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2022/DS-PT

Ngày 15-11-2022

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán: Ông Vũ Đức Hùng

Ông Trần Phước Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Huy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa số 95/2022/TB-TA ngày 28 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1972 và bà Trần Thị Xuân T1, sinh năm 1978 (cả hai đều vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1975; địa chỉ: Số A L, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2019) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoài T2 là Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: J T, phường X, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đào Thị Ngọc T3, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Đào Lập Q, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Đào Thị Ngọc Á, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Đào Thị Ngọc Ắ, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Đào Thị Ngọc S1, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Đào Lập T4, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

+ Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Quý B, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Trong đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Năm 2006, gia đình vợ chồng ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 thuộc diện hộ dân không có đất sản xuất ở xã G nên theo công văn số 4366/UBND ngày 31/10/2005 của UBND tỉnh B; Công văn số 1917/SNN-KH ngày 08/11/2005 và công văn số 718/UBND-SX ngày 10/11/2005 kèm danh sách các hộ dân không có đất sản xuất của UBND xã G; gia đình ông T bà T1 được Lâm trường Tánh L phối hợp với UBND huyện T và UBND xã G giao khoán cho diện tích đất trồng cây lâu năm là 1,6 ha tại vị trí lô 2, tiểu khu C xã G; có vị trí tứ cận phía Bắc giáp đường đi thôn B xã G, phía Nam giáp lô đất số 57, phía Đông giáp lô đất số 01, phía Tây giáp lô đất số 03 (có biên bản giao đất trên thực địa ngày 16/01/2006 và sơ đồ giao khoán đất). Sau khi nhận đất, vợ chồng ông T cải tạo trồng cây, đến khoảng năm 2008 thì bị gia đình bà H đến ngăn cản, tái lấn chiếm. Sau khi sự việc xảy ra, vợ chồng ông T trình báo chính

quyền địa phương. UBND xã G đã kiểm tra thực địa và ngày 31/10/2013, đã ban hành Quyết định số 20/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính. Xác định bà H có hành vi chiếm đất của các hộ dân đã được Công ty L4 giao khoán đất là 7,9928 ha, trong đó có hộ gia đình của ông T diện tích là 1,4778 ha, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm, nhưng bà H không thực hiện và kéo dài cho đến nay. Mặc dù được UBND xã G hòa giải tranh chấp nhưng bà H không đồng ý.

Ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 yêu cầu Tòa án buộc gia đình bà Nguyễn Thị Bích H phải chấm dứt hành vi lấn chiếm, trả lại cho ông T bà T1 quyền sử dụng diện tích khoảng 1,6 ha đất cây lâu năm tại khu vực thôn A xã G, thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 131 theo mảnh trích đo địa chính ngày 26/6/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đã đo vẽ. Riêng đối với cây trồng trên đất, nguyên đơn xác định đó là tài sản của gia đình bà H đã trồng sau khi lấn chiếm đất được giao cho ông T bà T1; do đó khi yêu cầu bà H trả đất, bên nguyên đơn đồng ý nhận số tài sản trên đất và hoàn lại tiền giá trị tài sản theo kết quả định giá cây trồng trên đất cho bà H.

**Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Bích H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn. Bởi vì: Diện tích đất vợ chồng ông T yêu cầu bà H phải trả lại quyền sử dụng, có nguồn gốc do vợ chồng bà H một phần phát dọn, cải tạo; một phần mua lại từ khoảng năm 1990, sau khi phát dọn xong có làm đơn đăng ký sử dụng đất gởi đến Lâm trường T. Vợ chồng bà H sử dụng đất ổn định đến năm 2006 thì ông T thuê người và máy móc đến san ủi, chặt phá cây trồng của gia đình bà H, sự việc được ghi nhận bằng văn bản và trình báo chính quyền địa phương can thiệp. Như vậy thời điểm năm 2006 ông T đến sản xuất trên đất đã có cây trồng (điều, mỳ) của gia đình bà H trồng trên đất. Bà H không biết căn cứ vào đâu để ông T canh tác trên đất này, bởi vì chính quyền không có văn bản nào thu hồi đất của gia đình bà H. Khoảng giữa năm 2007, sau khi bà H đi chấp hành án về, thấy ông Bùi E đang canh tác phần đất tranh chấp và hỏi nên biết ông T cho ông E thuê mướn. Sau khi ông E làm mỳ xong mùa đó thì gia đình bà H lấy lại đất sản xuất cho đến nay. Năm 2013, bà H có nghe thông tin UBND xã G mời gia đình bà H làm việc về đất đai, nhưng tham gia giải quyết là ông Đào Lập C là chồng bà đại diện gia đình tham gia nên bà H không rõ. Đến năm 2017 ông C chết, gia đình bà H sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Đến khoảng năm 2019, vợ chồng ông T làm đơn khiếu nại tranh chấp đất đai gởi đến UBND xã G nhưng bà H không đồng ý trả đất. Hiện nay bà H là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, những thành viên khác trong hộ gia đình bà H đều đã có việc làm, không tham gia sản xuất nông nghiệp nên không liên quan đến diện tích đất này.

Như vậy, diện tích đất tranh chấp đã được gia đình bà H cải tạo, quản lý và sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay; năm 2009 có xảy ra tranh chấp nhưng đã được giải quyết ổn thỏa và gia đình bà H tiếp tục sử dụng ổn định cho đến

nay, không xảy ra tranh chấp với ai và cũng không có văn bản nào của chính quyền thu hồi diện tích đất này. Tuy nhiên, đến nay gia đình bà H chưa có văn bản nào của cấp có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho gia đình bà H.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Bà Đào Thị Ngọc T3, ông Đào Lập Q, ông Đào Lập T4, bà Đào Thị Ngọc Á, bà Đào Thị Ngọc Á và bà Đào Thị Ngọc S1 là con của bà Nguyễn Thị Bích H và ông Đào Lập C. Diện tích đất tranh chấp trong vụ án có nguồn gốc do gia đình bà H khai phá, cải tạo từ năm 1990, canh tác và sử dụng ổn định cho đến nay chứ không phải thuộc quyền sử dụng của ông T bà T1. Diện tích đất tranh chấp này hiện nay do bà H quản lý, sử dụng, bà T3, ông Q, ông T4, bà Á, bà Á và bà S1 không trực tiếp sử dụng đất này. Các ông bà không có yêu cầu độc lập và theo họ thì yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T với bà H là không có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.
- Các Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự 2005;
- Điều 15 Luật đất đai 2013;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1. Buộc bà Nguyễn Thị Bích H phải chấm dứt hành vi chiếm đất, trả lại cho ông T, bà T1 quyền sử dụng diện tích 16.187,3m² (đã trừ chỉ giới hành lang đường bộ); có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn L1; phía tây giáp đất bà Nguyễn Thị Bích H đang sử dụng; phía nam giáp đất chị Đào Thị Ngọc Á đang sử dụng và phía bắc giáp đường nhựa đi G (Có mảnh trích đo địa chính kèm theo bản án).

Ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo quy định của pháp luật.

Giao toàn bộ cây trồng (cao su và keo) trên đất cho ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 được quyền sở hữu, quản lý, thu hoạch. Buộc ông T bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà H tổng số tiền giá trị cây trồng trên đất là 288.550.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích H phải có nghĩa vụ nộp 8.506.900 đồng chi phí về thẩm định, đo đạc và định giá. Bà H phải hoàn lại cho ông Nguyễn Hồng T số tiền 8.506.900 đồng chi phí tố tụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên các quy định của Luật thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Ngày 04/8/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 65/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/8/2020 đối với bản án số 16/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn S trình bày: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Bích H trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, công nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

- Luật sư Nguyễn Hoài T2 trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, công nhận quyền sử dụng đất của bị đơn

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

+ Về thủ tục: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm đã bổ sung UBND huyện T tham gia tố tụng nên Viện kiểm sát rút kháng nghị đối với phần này. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn, biện pháp khắc phục hậu quả của UBND xã G chỉ yêu cầu bà H khôi phục tình trạng ban đầu, không yêu cầu bà H trả đất cho ông T, bà T1, nguyên đơn cũng không sử dụng đất, không cung cấp được tài liệu về việc được cấp đất nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà H trả đất cho nguyên đơn là chưa phù hợp, bà H có sử dụng đất nhưng do lấn chiếm nên không được công nhận quyền sử dụng đất, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích H thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận thực hiện đúng theo

quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự không yêu cầu tự thương lượng giải quyết vụ án với nhau. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa theo đơn kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng sơ thẩm:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 1,6 ha, đất trồng cây lâu năm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp về đòi lại quyền sử dụng đất”. Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại vị trí lô 2, tiểu khu C, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 có đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích H tại Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thụ lý giải quyết là đúng theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị Xuân T1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền. Ông Đào Lập T4, bà Đào Thị Ngọc A được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đồng nguyên đơn bà T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T4, bà A là phù hợp.

Quá trình nghiên cứu vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có văn bản xác định bổ sung người tham gia tố tụng đối với Ủy ban nhân dân huyện T. Tại văn bản số 1926/UBND ngày 25/10/2021, Ủy ban nhân dân huyện T trình bày việc không tham gia phiên tòa tại Tòa án cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi của Ủy ban nhân dân huyện T. Do đó, xác định Ủy ban nhân dân huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng và việc tranh chấp: Nguồn gốc thửa đất trước đây thuộc quản lý của Lâm trường T8, đến ngày 17/10/2012 đổi thành Công ty TNHH MTV L4. Quá trình sử dụng đất, ngày 05/01/2006, ông Nguyễn Hồng T và vợ là Trần Thị Xuân T1 có đơn xin đăng ký nhận hợp đồng giao khoán có xác nhận của UBND xã G, để trồng cây cao su theo Nghị định 01/NĐ-CP của Chính phủ. Theo biên bản bàn giao thực địa lập ngày 16/01/2006, vợ chồng ông T bà T1 được nhận khoán 1,6 ha, vị trí lô số 02, tiểu khu C thuộc địa giới hành chính xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận, có tứ cận: Bắc giáp đường Bà T5 đi xã G, Nam giáp lô số 57, Đông giáp lô số 01, Tây giáp lô số 03.

Vợ chồng ông T cải tạo sử dụng đất đến khoảng năm 2007 – 2008 thì bị gia đình bà Nguyễn Thị Bích H ngăn cản, tái lần chiếm lấy lại đất. Bà H cho rằng gia đình bà không phải tái lần chiếm, mà diện tích đất này từ khoảng năm 1990 bà H cùng chồng là ông Đào Lập C khai phá, gia đình bà H lấy lại để sản xuất.

[3.2] Với yêu cầu khởi kiện đòi lại đất của vợ chồng ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1: Theo các tài liệu có trong hồ sơ, diện tích đất tranh chấp đã được giao khoán cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 từ năm 2006; đến khoảng năm 2007-2008 đã bị gia đình bà H cho rằng đất có nguồn gốc khai phá trước đây nên đã lấn chiếm và sử dụng đến hôm nay, mặc dù đã được chính quyền địa phương giải quyết nhiều lần, trong đó UBND xã G đã có Quyết định số 20/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nhưng gia đình bà H vẫn không chấm dứt hành vi chiếm đất. Do đó, vợ chồng ông Nguyễn Hồng T khởi kiện yêu cầu bà H trả lại diện tích đất đã được giao khoán.

[3.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Theo báo cáo số 67/BC-UBND ngày 15/8/2016 của UBND xã G (BL số 167), về tình hình sử dụng đất của hộ ông Đào Lập C, vợ là Nguyễn Thị Bích H, diện tích đất hiện tại địa phương là 6,946 ha, trong đó:

- Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 0,7 ha, trong đó đất vườn + nhà ở 0,38 ha, còn lại là đất lúa;
- Đất giao khoán theo công văn 1111 là 2,246 ha (Hợp đồng số 169 năm 2005);
- Đất giải quyết diện tích lấn chiếm theo công văn số 335/UBND-NC ngày 11/5/2006 của UBND huyện là 4 ha gồm cả đất ao.

Ngoài diện tích đất này xác định bà H đã có hành vi vi phạm hành chính chiếm 7,9928 ha đã được giao khoán cho 05 hộ trong đó có hộ ông Nguyễn Hồng T như đã nhận định ở phần trên. Bà Nguyễn Thị Bích H kháng cáo cho rằng diện tích đất tranh chấp bà đã sử dụng ổn định, tính từ năm 2007 đến nay là 13 năm, nguồn gốc do gia đình bà khai hoang phục hóa từ năm 1990 tính đến nay là 30 năm. Như vậy gia đình bà sử dụng đất trong thời gian thi hành Luật đất đai năm 1987, trước ngày 15/10/1993, trước ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014 là ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành. Bà H cho rằng nguyên đơn thừa nhận cây trồng trên đất là do bà trồng, đồng nghĩa với việc nguyên đơn không tác động trên đất với diện tích 1,6 ha.

Theo báo cáo số 59/BC-UBND ngày 25/7/2019 của UBND xã G, ngày 29/10/2013 UBND xã G cùng đại diện Công ty L4 mời bà Nguyễn Thị Bích H và 5 hộ dân được giao khoán gồm hộ Mai Thị L2, hộ Trần Thị T6, hộ Nguyễn Thị T7, hộ Trần Thị D, hộ Nguyễn Hồng T tiến hành đi xác định việc sử dụng đất của các hộ, qua đó xác định bà Nguyễn Thị Bích H chiếm đất của các hộ này để sử dụng (bà H có tham gia đi thực địa nhưng không ký biên bản). Sau đó

UBND xã G tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 09/BB-VPHC ngày 29/10/2013. Ủy ban nhân dân xã G có Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 20/QĐ-KPHQ ngày 31/10/2013, theo đó có biện pháp để khắc phục hậu quả phải thực hiện là buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm. Bà Nguyễn Thị Bích H cho rằng đất đang tranh chấp bà khai hoang từ năm 1990 nhưng bà không có giấy tờ tài liệu nào chứng minh cho việc khai hoang đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Theo biên bản kiểm tra thực địa lập ngày 17/7/2007, diện tích khu đất kiểm tra 27,95 ha trong đó có 20,38 ha đất đã giao khoán cho các hộ dân khác, 7,57 ha đất ông C (chồng bà H) đang canh tác; theo sơ đồ khu đất diện tích 7,57 ha đất ông C canh tác gồm: 0,81 ha điều trồng xen cây mè; 1,27 ha đất trồng cây mè; 1,52 ha là bầu nước; 3,97 ha đất trồng mè trong đó có 40 cây điều. Như vậy, phần đất trên được xác định đất giao khoán theo Nghị định 01/CP của hội đồng ông T, bà T1 nhưng ông T, bà T1 không canh tác mà vợ chồng bà H chiếm giữ đất, canh tác trên toàn bộ diện tích giao khoán 1,6 ha. Phần diện tích trên nằm trong tổng diện tích 2.725,93 ha đất do Công ty TNHH MTV L4 quản lý tại xã G được phê duyệt tại Quyết định 1652/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh B ngày 20/6/2017 thực hiện thanh lý hợp đồng giao khoán. Do đó, việc đất được giao khoán cho vợ chồng ông T không có nghĩa là đất thuộc quyền sử dụng của ông T, bà T1 để vợ chồng ông T yêu cầu bị đơn bà H trả lại đất cho vợ chồng ông. Tuy nhiên cũng cần xem xét trách nhiệm của Lâm trường Tánh L giao đất cho vợ chồng ông T trong khi quỹ đất không đảm bảo đã bị người khác lấn chiếm, chưa được xử lý.

[3.4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận kháng nghị có nội dung: Sự việc bà Nguyễn Thị Bích H chiếm 14.788m²/16.000m² đất của gia đình ông T nhận khoán từ Lâm trường T8 đã được giải quyết bởi Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 20/QĐ-KPHQ ngày 31/10/2013 của Chủ tịch UBND xã G; nếu bà H không tự nguyện thi hành Quyết định thì chủ tịch UBND xã G tổ chức thi hành biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại các Điều 85, 87, 88 Luật xử lý vi phạm hành chính. Do đó, trong 16.000m² đất ông Nguyễn Hồng T khởi kiện chỉ có 1.212m² đất tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; còn lại 14.788m² đất đã giải quyết bởi Quyết định hành chính có hiệu lực.

Xét thấy, sau khi lập biên bản vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai số 09/BB-VPHC ngày 29/10/2013, do hết thời hiệu quy định tại Điều 6 hoặc hết thời hiệu ra quyết định xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 63 hoặc khoản 1 Điều 66 của Luật xử lý vi phạm hành chính, nên Chủ tịch UBND xã G có Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 20/QĐ-KPHQ ngày 31/10/2013. Quyết định này buộc bà Nguyễn Thị Bích H khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước vi phạm. Quyết định đó được thực hiện trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước đối với vi phạm về lĩnh vực đất đai do việc lấn chiếm đất của bà Nguyễn Thị Bích H, không nhằm giải quyết việc bà Nguyễn Thị Bích H chiếm đất của vợ chồng ông Nguyễn Hồng T. Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu

của đất không đồng nghĩa với việc bà Nguyễn Thị Bích H phải trả lại đất cho vợ chồng ông Nguyễn Hồng T.

Theo biên bản kiểm tra thực địa ngày 29/10/2013 có nội dung “Toàn bộ diện tích này (1,4788 ha do bà H sử dụng sản xuất hoa màu năm 2008. Hiện nay diện tích đất này đã được đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng...”. Biên bản kiểm tra thực địa và biên bản vi phạm hành chính lập ngày 29/10/2013 đều có sự tham gia của cán bộ lâm nghiệp xã G và nhân viên Công ty L4, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu v/v đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng diện tích đất trên, về thời gian đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng, phần đất giao khoán cho ông T có đưa ra khỏi quy hoạch toàn bộ hay một phần. Mặt khác, theo đơn xin đăng ký nhận hợp đồng giao khoán đất theo Nghị định 01/CP, vợ chồng ông T nhận khoán diện tích đất trên vào mục đích trồng cây cao su, tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định quy định về quyền và nghĩa vụ bên giao khoán và bên nhận khoán, để làm rõ trách nhiệm của Lâm trường Tánh L, nay là Công ty TNHH MTV L4 đối với hợp đồng giao khoán đã ký với vợ chồng ông T cũng như việc lấn chiếm đất của bà H. Tại văn bản số 505/SNN-VP ngày 01/03/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh B có ý kiến UBND tỉnh B đã ban hành quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 giải thể Công ty TNHH MTV L4, phần diện tích 2.725,93 ha đất do Công ty TNHH MTV L4 quản lý tại xã G đã thu hồi và giao UBND huyện T quản lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Tánh L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót. Tòa án cấp phúc thẩm đã bổ sung đưa UBND huyện Tánh L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại văn bản số 1926/UBND-NC ngày 25/10/2021, UBND huyện T có ý kiến việc UBND huyện T không tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền lợi của UBND huyện T.

Do đó, tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị, theo đó Viện kiểm sát rút kháng nghị đối với phần đề nghị bổ sung người tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Kháng nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo quy định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H đã được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 phải chịu chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 8.506.900 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp, ông T bà T1 đã nộp đủ tiền.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 21/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh;

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 9 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Điều 15 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 về việc Buộc bà Nguyễn Thị Bích H phải chấm dứt hành vi chiếm đất, trả lại cho ông T, bà T1 quyền sử dụng diện tích 16.187,3m² (đã trừ chỉ giới hành lang đường bộ); có vị trí tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nguyễn Văn L1; phía tây giáp đất bà Nguyễn Thị Bích H đang sử dụng; phía nam giáp đất chị Đào Thị Ngọc A đang sử dụng và phía bắc giáp đường nhựa đi G.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 phải chịu 8.506.900 đồng chi phí về xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản. Ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Nguyễn Hồng T, bà Trần Thị Xuân T1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013149 ngày 27/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tánh Linh nên hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng T và bà Trần Thị Xuân T1 số tiền 450.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại.

Bà Nguyễn Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/11/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Thái